

Số: 2004-2024/CBTT-HAH

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

- Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XÉP DỠ HẢI AN  
- Mã chứng khoán : HAH  
- Địa chỉ : Tầng 7, số 45, Phố Triệu Việt Vương, Phường Nguyễn Du,  
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
- Điện thoại : 024.39877515  
- Fax : 024.39444022  
- Email : [info@haiants.vn](mailto:info@haiants.vn)
- Nội dung thông tin công bố:  
"Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2024" của Công ty cổ phần vận tài và xếp dỡ Hải An.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 26/4/2024 tại đường dẫn [www.haiants.vn](http://www.haiants.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:  
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý  
I năm 2024

Người được ủy quyền công bố thông tin



Nguyễn Ngọc Minh

Số: 18.04 -2024/QHCĐ-HATS

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2024

**BẢN GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH KQKD QUÝ 1 NĂM 2024**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An

Địa chỉ: Tầng 7 số 45 phố Triệu Việt Vương, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Mã chứng khoán: HAH

Giấy chứng nhận đăng ký doanh số 0103818809 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 08/05/2009 và cấp thay đổi lần thứ 16 ngày 25/8/2023.

Chúng tôi xin giải trình kết quả kinh doanh Quý 1 năm 2024 biến động tăng/giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm 2023 như sau:

| Nội dung                        | Đơn vị tính | Quý 1.2024      | Quý 1.2023      | Chênh lệch |
|---------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|------------|
| <b>BCTC hợp nhất</b>            |             |                 |                 |            |
| - Doanh thu thuần               | đồng        | 704,101,114,408 | 655,141,507,370 | 7.47%      |
| - Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ | đồng        | 59,241,900,591  | 119,018,870,234 | -50.22%    |
|                                 |             |                 |                 |            |
| <b>BCTC công ty mẹ</b>          |             |                 |                 |            |
| - Doanh thu thuần               | đồng        | 278,000,435,949 | 295,104,773,691 | -5.80%     |
| - Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ | đồng        | 72,399,744,786  | 104,639,083,200 | -30.81%    |

Nguyên nhân dẫn đến KQKD quý 1 năm nay giảm 50.22% (BC hợp nhất) và giảm 30.81% (BC công ty mẹ) so với quý 1 năm trước chủ yếu do hoạt động vận tải giảm:

+ Sản lượng vận tải có tăng do mở thêm tuyến vận tải nhưng giá cước biển giảm, giá cho thuê tàu giảm so với cùng kỳ năm trước dẫn tới lợi nhuận hoạt động khai thác tàu giảm mạnh.

+ Hoạt động kinh doanh của các công ty con, công ty liên kết cũng bị ảnh hưởng, làm giảm lợi nhuận.

Chúng tôi cam đoan những thông tin giải trình trong bản này là chính xác và cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ XÉP DỠ HẢI AN



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Ngọc Tuấn

# CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ XÉP DỠ HẢI AN

Tầng 7 số 45 phố Triệu Việt Vương, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2024

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Ngọc Tuấn**

**Kế toán trưởng**

**Trần Thị Thanh Hào**

Hà Nội, tháng 04 năm 2024



# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ I

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>1,938,823,701,084</b> | <b>1,600,183,520,090</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>631,797,875,460</b>   | <b>245,416,444,931</b>   |
| 1. Tiền   | 111        |             | 620,797,875,460          | 122,266,444,931          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 11,000,000,000           | 123,150,000,000          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>63,500,000,000</b>    | <b>72,500,000,000</b>    |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                        | -                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        | V.2a        | 63,500,000,000           | 72,500,000,000           |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>986,640,149,328</b>   | <b>1,005,170,941,157</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.3         | 185,064,723,182          | 228,002,690,255          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.4         | 443,516,743,566          | 439,868,851,874          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        | V.5         | 50,000,000,000           | 50,000,000,000           |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.6a        | 310,198,161,456          | 289,491,066,743          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.7         | (2,139,478,876)          | (2,191,667,715)          |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>80,112,909,170</b>    | <b>97,130,984,832</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.8         | 80,112,909,170           | 97,130,984,832           |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>176,772,767,126</b>   | <b>179,965,149,170</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.9a        | 17,098,033,122           | 15,776,745,747           |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 118,479,139,195          | 125,141,128,560          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | 41,195,594,809           | 39,047,274,863           |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                        | -                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                        | -                        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾP DỠ HẢI AN**

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>3,840,710,479,479</b> | <b>3,758,765,837,975</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>112,904,900,000</b>   | <b>113,018,300,000</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                        | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                        | -                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                        | -                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.6b        | 112,904,900,000          | 113,018,300,000          |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>3,096,442,968,549</b> | <b>3,117,716,025,658</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.11        | 2,787,802,897,222        | 2,868,563,423,715        |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 222        |             | 4,183,600,784,734        | 4,197,228,766,663        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 223        |             | (1,395,797,887,512)      | (1,328,665,342,948)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        | V.12        | 224,035,144,610          | 245,994,150,746          |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 225        |             | 439,180,122,735          | 439,180,122,735          |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 226        |             | (215,144,978,125)        | (193,185,971,989)        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.13        | 84,604,926,717           | 3,158,451,197            |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 228        |             | 96,093,287,885           | 14,438,287,885           |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 229        |             | (11,488,361,168)         | (11,279,836,688)         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                        | -                        |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 231        |             | -                        | -                        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 232        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>55,822,644,502</b>    | <b>30,167,374,406</b>    |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V.14        | 55,822,644,502           | 30,167,374,406           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>158,652,796,353</b>   | <b>155,416,142,173</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        | V.2b        | 138,201,929,853          | 134,965,275,673          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        | V.2c        | 20,450,866,500           | 20,450,866,500           |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                        | -                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                        | -                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>416,887,170,075</b>   | <b>342,447,995,738</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.9b        | 338,706,721,288          | 342,447,995,738          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                        | -                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                        | -                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                        | -                        |
| 5. Lợi thế thương mại                           | 269        | V.10        | 78,180,448,787           | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>5,779,534,180,563</b> | <b>5,358,949,358,065</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾP DỠ HẢI AN**

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|   |            |             |                          |                          |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>2,516,013,643,714</b> | <b>2,188,203,556,382</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>849,597,931,184</b>   | <b>937,258,799,894</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.15        | 184,712,120,956          | 155,454,367,807          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 637,565,270              | 976,415,726              |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.16        | 16,699,011,092           | 96,947,200,069           |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 17,990,563,474           | 31,759,276,137           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.17        | 43,764,685,114           | 18,766,015,749           |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                        | -                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                        | -                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        | V.18        | 4,985,454,106            | 4,306,751,216            |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.19a       | 117,721,253,235          | 108,245,500,331          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.20a       | 352,677,424,376          | 394,192,141,723          |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | 2,648,342,710            | 2,648,342,710            |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V.22        | 107,761,510,851          | 123,962,788,426          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                        | -                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>1,666,415,712,530</b> | <b>1,250,944,756,488</b> |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                        | -                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                        | -                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | 1,347,840,836            | 711,882,200              |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                        | -                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                        | -                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | V.19b       | 257,625,260,000          | 257,625,260,000          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.20b       | 917,480,126,846          | 992,607,614,288          |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        | V.21        | 489,962,484,848          | -                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                        | -                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                        | -                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                        | -                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                        | -                        |



# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                  | <b>400</b> |             | <b>3,263,520,536,849</b> | <b>3,170,745,801,683</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.23</b> | <b>3,263,520,536,849</b> | <b>3,170,745,801,683</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 1,055,168,810,000        | 1,055,168,810,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 1,055,168,810,000        | 1,055,168,810,000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |             | -                        | -                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | 191,640,648,159          | 191,640,648,159          |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | -                        | -                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                 | 415        |             | -                        | -                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |             | -                        | -                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             | -                        | -                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 663,573,756,537          | 663,573,756,537          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419        |             | -                        | -                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | -                        | -                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 812,105,257,782          | 750,545,194,154          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 421a       |             | 752,863,357,191          | 365,644,566,874          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 59,241,900,591           | 384,900,627,280          |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản            | 422        |             | -                        | -                        |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             | 429        |             | 541,032,064,371          | 509,817,392,833          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        |             | -                        | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>5,779,534,180,563</b> | <b>5,358,949,358,065</b> |

Người lập biểu

Vũ Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Hào

Lập, ngày 26 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Tuấn

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾP DỠ HẢI AN**

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I**

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I**

(Dạng đầy đủ)

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

| CHỈ TIÊU   | Mã số | T. minh | Quý I năm nay    | Quý I năm trước | Đơn vị tính: VND                  |                 |
|--|-------|---------|------------------|-----------------|-----------------------------------|-----------------|
|  |       |         |                  |                 | Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này | Năm nay         |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 01    | VI.1    | 704,101,114,408  | 655,141,507,370 | 704,101,114,408                   | 655,141,507,370 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 02    |         | -                | -               | -                                 | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 10    |         | 704,101,114,408  | 655,141,507,370 | 704,101,114,408                   | 655,141,507,370 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                    | 11    | VI.2    | 597,856,715,279  | 462,686,693,770 | 597,856,715,279                   | 462,686,693,770 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 20    |         | 106,244,399,129  | 192,454,813,600 | 106,244,399,129                   | 192,454,813,600 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 21    | VI.3    | 10,179,436,259   | 4,719,854,917   | 10,179,436,259                    | 4,719,854,917   |
| 7. Chi phí tài chính                                   | 22    | VI.4    | 18,618,473,196   | 20,838,851,122  | 18,618,473,196                    | 20,838,851,122  |
| Trong đó: chi phí lãi vay                              | 23    |         | 18,928,496,248   | 19,477,976,845  | 18,928,496,248                    | 19,477,976,845  |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24    |         | 3,236,654,180    | 4,438,764,178   | 3,236,654,180                     | 4,438,764,178   |
| 9. Chi phí bán hàng                                    | 25    |         | -                | -               | -                                 | -               |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 26    | VI.5    | 34,197,391,728   | 30,049,890,568  | 34,197,391,728                    | 30,049,890,568  |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            | 30    |         | 66,844,624,644   | 150,724,691,005 | 66,844,624,644                    | 150,724,691,005 |
| 12. Thu nhập khác                                      | 31    | VI.6    | 9,401,623,796    | 2,390,037,872   | 9,401,623,796                     | 2,390,037,872   |
| 13. Chi phí khác                                       | 32    | VI.7    | 10,931,688,426   | 94,614,934      | 10,931,688,426                    | 94,614,934      |
| 14. Lợi nhuận khác                                     | 40    |         | (1,530,064,630)  | 2,295,422,938   | (1,530,064,630)                   | 2,295,422,938   |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  | 50    |         | 65,314,560,014   | 153,020,113,943 | 65,314,560,014                    | 153,020,113,943 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành       | 51    |         | 17,982,256,878   | 26,646,083,253  | 17,982,256,878                    | 26,646,083,253  |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại        | 52    |         | -                | -               | -                                 | -               |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           | 60    |         | 47,332,303,136   | 126,374,030,690 | 47,332,303,136                    | 126,374,030,690 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                  | 61    |         | 59,241,900,591   | 119,018,870,234 | 59,241,900,591                    | 119,018,870,234 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát     | 62    | V.23    | (11,909,597,455) | 7,355,160,456   | (11,909,597,455)                  | 7,355,160,456   |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           | 70    | VI.8    | 513              | 1,059           | 513                               | 1,059           |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                         | 71    | VI.8    | 513              | 1,059           | 513                               | 1,059           |

Người lập biểu

Vũ Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Hảo

Lập, ngày 26 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Tuấn



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾP DỠ HẢI AN**

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ I**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                          |
|--|-------|-------------|-----------------------------------|--------------------------|
|  |       |             | Năm nay                           | Năm trước                |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |       |             |                                   |                          |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01    |             | 65,314,560,014                    | 153,020,113,943          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:   |       |             |                                   |                          |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  | 02    |             | 100,350,919,371                   | 82,540,068,840           |
| - Các khoản dự phòng   | 03    |             | (52,188,839)                      | -                        |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    |             | (7,032,770,450)                   | 652,758,550              |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05    |             | (8,230,635,365)                   | (3,949,285,140)          |
| - Chi phí lãi vay  | 06    | VI.4        | 18,928,496,248                    | 19,477,976,845           |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07    |             | -                                 | -                        |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08    |             | 169,278,380,979                   | 251,741,633,039          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09    |             | (2,904,102,311)                   | 49,983,518,262           |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10    |             | 17,018,075,662                    | 8,087,331,254            |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả  | 11    |             | 37,337,384,701                    | (16,230,031,677)         |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12    |             | 2,428,417,753                     | 11,639,829,667           |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13    |             | -                                 | -                        |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14    |             | (20,317,834,036)                  | (21,021,941,221)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15    | V.16        | (85,371,493,265)                  | (111,362,666,556)        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16    |             | -                                 | -                        |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17    |             | (16,201,277,575)                  | (4,863,320,000)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | 20    |             | <b>101,267,551,908</b>            | <b>167,974,352,768</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |       |             |                                   |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21    |             | (113,920,648,008)                 | (148,038,176,098)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22    |             | 9,350,533,706                     | 1,711,180,519            |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23    | V.2a        | (26,000,000,000)                  | 20,000,000,000           |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24    | V.2a        | 35,000,000,000                    | -                        |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25    |             | -                                 | -                        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26    |             | -                                 | -                        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27    |             | 2,268,894,841                     | 2,319,760,862            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | 30    |             | <b>(93,301,219,461)</b>           | <b>(124,007,234,717)</b> |



# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Cho thuê bãi, bốc xếp hàng hóa cảng biển và các dịch vụ liên quan đến vận tải.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Kết quả kinh doanh kỳ này giảm so với kỳ trước chủ yếu từ hoạt động khai thác tàu: doanh thu khai thác tàu giảm do giá cước vận tải đường biển và giá cho thuê tàu giảm mạnh.

#### 6. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 07 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

##### 6a. Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn

###### Mua/thoái đầu tư công ty con

Trong năm, Tập đoàn không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại các công ty con.

###### Kế hoạch nhận chuyển nhượng công ty con

Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 0312-2023/BB-HĐQT ngày 06/12/2023, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua việc nhận chuyển nhượng 4.638.600 cổ phần, tương đương 51,54% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyên Cái Mép từ ông Lê Phong Hiếu và bà Đỗ Thị Hải Yến với giá chuyển nhượng là 124.423.676.376 VND. Đến thời điểm hiện tại (31/03/2024), Công ty đã hoàn thiện thủ tục nhận chuyển nhượng.

##### 6b. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

###### Công ty con trực tiếp

| Tên công ty                           | Địa chỉ trụ sở chính  | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ lợi ích |            | Tỷ lệ quyền biểu quyết |            |
|---------------------------------------|---|----------------------------|---------------|------------|------------------------|------------|
|                                       |   |                            | Số cuối năm   | Số đầu năm | Số cuối năm            | Số đầu năm |
| Công ty TNHH Cảng Hải An              | Tầng 1, tòa nhà Hải An, Km 2 đường Đinh Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng | Cung cấp dịch vụ cảng biển | 100%          | 100%       | 100%                   | 100%       |
| Công ty TNHH Vận tải Container Hải An | Tầng 5, tòa nhà Hải An, Km 2 đường Đinh Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng | Dịch vụ vận tải            | 54,85%        | 54,85%     | 54,85%                 | 54,85%     |



## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| Tên công ty                                     | Địa chỉ trụ sở chính   | Hoạt động kinh doanh chính        | Tỷ lệ lợi ích |            | Tỷ lệ quyền biểu quyết |            |
|---|--|-----------------------------------|---------------|------------|------------------------|------------|
|   |  |                                   | Số cuối năm   | Số đầu năm | Số cuối năm            | Số đầu năm |
| Công ty TNHH Pan Hải An                         | Tầng 6, tòa nhà Hải An, Km 2 đường Đinh Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng  | Dịch vụ khai thác Depot           | 51%           | 51%        | 51%                    | 51%        |
| Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An              | Tầng 02, Tòa nhà Đinh Vũ Vận tải hàng hóa Plaza thuộc Khu dịch vụ cuối ven biển và viễn tuyến Đinh Vũ, phường Đông dương Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng |                                   | 51%           | 51%        | 51%                    | 51%        |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyên Cái Mép | Tổ 13, Khu phố Thị vải, Phường Mỹ Xuân, Thị Xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu  | Phường Cung cấp dịch vụ cảng biển | 51,54%        |            | 51,54%                 |            |

### Công ty con gián tiếp

| Tên công ty   | Địa chỉ trụ sở chính  | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ lợi ích |            | Tỷ lệ quyền biểu quyết |            |
|---|---|----------------------------|---------------|------------|------------------------|------------|
|   |   |                            | Số cuối năm   | Số đầu năm | Số cuối năm            | Số đầu năm |
| Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An <sup>(i)</sup>   | Tầng 2 tòa nhà Hải An, Km2 đường Đinh Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng   | Dịch vụ đại lý             | 60%           | 60%        | 60%                    | 60%        |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An <sup>(ii)</sup> | Tầng 5, tòa nhà Hải An, Km 2 đường Đinh Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng | Dịch vụ đại lý             | 40,82%        | 40,82%     | 68,03%                 | 68,03%     |

(i) Là Công ty con của Công ty con - Công ty TNHH Cảng Hải An.

(ii) Là Công ty con của Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An.

### 6c. Danh sách các Công ty liên kết được phân ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

| Tên công ty   | Địa chỉ trụ sở chính   | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ lợi ích |            | Tỷ lệ quyền biểu quyết |            |
|---|--|----------------------------|---------------|------------|------------------------|------------|
|   |  |                            | Số cuối năm   | Số đầu năm | Số cuối năm            | Số đầu năm |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An            | Văn phòng 3B, tầng 3, tòa B, tòa nhà Green Pearl, số 378 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng | Vận tải hàng hóa           | 36,16%        | 36,16%     | 36,16%                 | 36,16%     |
| Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên <sup>(*)</sup> | Lô đất KB2.11 Khu công nghiệp MP Đinh Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng          | Dịch vụ vận tải            | 18,65%        | 18,65%     | 34%                    | 34%        |

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN**

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2024**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

(\*) Là Công ty liên kết của Công ty con - Công ty TNHH Vận tải Container Hải An.

### **7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

### **8. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, có 607 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 617 nhân viên).

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### **2. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾ DỠ HẢI AN**

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2024**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### **3. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).



## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾ DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng (Ngân hàng Tập đoàn xuyên có giao dịch).

#### 4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 5. Các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

##### *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

##### *Các khoản đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

##### *Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận



## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾ DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### 6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho là nguyên vật liệu được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng đối với nhiên liệu xuất dùng cho tàu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí lên đà tàu, chi phí bảo hiểm. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

#### *Chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí lên đà tàu*

Chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí lên đà tàu phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

#### *Chi phí bảo hiểm*

Chi phí bảo hiểm trả trước là tiền phí bảo hiểm đã trả cho các kỳ sau. Chi phí bảo hiểm trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm.

#### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty TNHH Pan Hải An đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (498 tháng).

### 9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

### 10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>    | <u>Số năm</u> |
|--------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc         | 05-20         |
| Máy móc, thiết bị              | 03-10         |
| Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06-15         |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý      | 03-08         |
| Tài sản cố định hữu hình khác  | 04-10         |



## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾP DỠ HẢI AN**

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2024**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

### **11. Tài sản cố định thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính Container là 05 năm.

### **12. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

#### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 35 năm.

#### ***Chương trình phần mềm máy tính***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 5 năm.

### **13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### **14. Hợp đồng hợp tác kinh doanh**

***Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát***

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tập đoàn ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Tập đoàn hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Tập đoàn phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

### 15. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### 16. Vốn chủ sở hữu

#### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

### 17. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### 18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*



## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### *Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

## 19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

## 20. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

## 21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

## 22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## 23. Báo cáo theo bộ phận



## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản

|  | Giá gốc               | Số cuối kỳ<br>Lợi nhuận<br>phát sinh sau<br>ngày đầu tư | Cộng                   | Giá gốc               | Số đầu năm<br>Lợi nhuận<br>phát sinh sau<br>ngày đầu tư | Cộng                   |
|--|-----------------------|---|------------------------|-----------------------|---|------------------------|
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An (i) | 1,494,000,000         | 32,520,243,069  | 34,014,243,069         | 1,494,000,000         | 32,185,376,357  | 33,679,376,357         |
| Công ty Cổ phần vận tải biển An Biên (ii)    | 85,000,000,000        | 19,187,686,784  | 104,187,686,784        | 85,000,000,000        | 16,285,899,316  | 101,285,899,316        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>86,494,000,000</b> | <b>51,707,929,853</b>                                   | <b>138,201,929,853</b> | <b>86,494,000,000</b> | <b>48,471,275,673</b>                                   | <b>134,965,275,673</b> |

xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|   | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt  | 5,223,863,193          | 4,717,598,500          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn   | 615,574,012,267        | 117,548,846,431        |
| Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) | 11,000,000,000         | 123,150,000,000        |
| <b>Cộng</b>   | <b>631,797,875,460</b> | <b>245,416,444,931</b> |

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

#### 2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngắn hạn)

Là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến dưới 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

#### 2b. Đầu tư vào công ty liên kết



## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Số lượng cổ phần nắm giữ và tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại các đơn vị như sau:

| Tên Công ty                              | Số cuối năm      |              | Số đầu năm       |              |
|--|------------------|--------------|------------------|--------------|
|  | Số lượng cổ phần | Tỷ lệ sở hữu | Số lượng cổ phần | Tỷ lệ sở hữu |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An | 1.195.200        | 36,16%       | 1.195.200        | 36,16%       |
| Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên     | 8.500.000        | 34,00%       | 8.500.000        | 34,00%       |

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên kết như sau:

|  | Giá trị phần sở hữu đầu năm | Phần lãi hoặc lỗ trong kỳ | Cổ tức, lợi nhuận được chia trong kỳ | Giá trị phần sở hữu cuối kỳ |
|--|-----------------------------|---------------------------|--------------------------------------|-----------------------------|
| Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An   | -                           | -                         | -                                    | -                           |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An | 33,679,376,357              | 334,866,712               | -                                    | 34,014,243,069              |
| Công ty Cổ phần vận tải biển An Biên     | 101,285,899,316             | 2,901,787,468             | -                                    | 104,187,686,784             |
| <b>Cộng</b>                              | <b>134,965,275,673</b>      | <b>3,236,654,180</b>      | <b>-</b>                             | <b>138,201,929,853</b>      |

*Tình hình hoạt động của các công ty liên kết*

Các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với kỳ trước.

*Giao dịch với các công ty liên kết*

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn với các công ty liên kết như sau:

|   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                |
|---|-----------------------------------|----------------|
|   | Năm nay                           | Năm trước      |
| <b>Công ty Cổ phần vận tải biển An Biên</b>     |                                   |                |
| Cung cấp dịch vụ cho cty liên kết               |                                   | 4,463,584,830  |
| Công ty liên kết cho vay tiền                   |                                   | 25,000,000,000 |
| <b>Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An</b> |                                   |                |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết | 80,090,205                        | 24,857,021,050 |
| Công ty liên kết cung cấp dịch vụ               |                                   | 867,310,539    |

### 2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|   | Số cuối kỳ            |          | Số đầu năm            |          |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|   | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
|   | <u>20,450,866,500</u> |          | <u>20,450,866,500</u> |          |
| Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương Thức | 20,000,000,000        | -        | 20,000,000,000        | -        |
| Công ty TNHH vận tải container Hải An                 |                       | -        |                       | -        |
| Công ty Cổ phần Cung ứng thuyền viên Đông Đô          | 450,000,000           | -        | 450,000,000           | -        |
| Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải | 864,000               | -        | 864,000               | -        |

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

|                     |                       |          |                       |          |
|---------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| Công ty Cổ phần MHC | 2,500                 | -        | 2,500                 | -        |
| <b>Cộng</b>         | <b>20,450,866,500</b> | <b>-</b> | <b>20,450,866,500</b> | <b>-</b> |

- (i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105430472 thay đổi lần thứ 11 ngày 02 tháng 11 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tập đoàn đầu tư vào Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức số tiền 20.000.000.000 VND, tương ứng 16,67% vốn điều lệ.
- (ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0201796751 ngày 03 tháng 7 năm 2017 thay đổi lần thứ nhất ngày 24 tháng 5 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, Công ty Cổ phần Cung ứng Thuyền viên Đông Đô có vốn điều lệ 3.500.000.000 VND, tương đương 350.000 cổ phần. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn sở hữu 63.000 cổ phần, tương đương 18% vốn điều lệ của Công ty này, không biến động so với số đầu năm.

### Giá trị hợp lý

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

### 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|   | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>   | <b>20,435,078,529</b>  | <b>25,274,038,701</b>  |
| Công ty TNHH Cảng Hải An  |                        |                        |
| Công ty TNHH Vận tải container Hải An   |                        |                        |
| Công ty TNHH Pan Hải An   |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An  | 13,300,823,121         | 16,172,936,363         |
| Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An  |                        |                        |
| Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải đa phương thức                                 | 787,435,772            | 987,666,183            |
| Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng         | 3,997,894,516          | 4,762,625,398          |
| Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh - Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức |                        |                        |
| Công ty CP vận tải biển An Biên   | 2,348,925,120          | 3,350,810,757          |
| <b>Phải thu các khách hàng khác</b>   | <b>164,629,644,653</b> | <b>202,728,651,554</b> |
| OCEAN NETWORK EXPRESS PTE. LTD.,  |                        | 13,756,978,179         |
| Megatop Agency Limited  |                        |                        |
| Công ty TNHH Hapag-Lloyd Việt Nam   |                        | 19,847,863,706         |
| APL Logistics Ltd   |                        | 3,901,517,783          |
| ZIM INTEGRATED SHIPPING AGENCIES (HK) LTD   | 9,703,736,602          |                        |
| Các khách hàng khác   | 154,925,908,051        | 165,222,291,886        |
| <b>Cộng</b>   | <b>185,064,723,182</b> | <b>228,002,690,255</b> |

### 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|  | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Trả trước cho các bên liên quan</b> |                        |                        |
| <b>Trả trước cho người bán khác</b>    | <b>443,516,743,566</b> | <b>439,868,851,874</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

|                                 |                        |                        |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Huanghai Shipbuilding Co., Ltd. | 434,925,760,600        | 434,925,760,600        |
| Các nhà cung cấp khác           | 8,590,982,966          | 4,943,091,274          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>443,516,743,566</b> | <b>439,868,851,874</b> |

(\*) Tạm ứng theo giai đoạn cho 03 hợp đồng đóng mới 03 tàu container tải trọng 1.800 TEU. Cuối năm 2023 đã nhận bàn giao tàu Hải An Alfa. Thời gian dự kiến bàn giao 02 tàu còn lại vào 6 tháng đầu năm 2024.

### 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Cho vay Ông Lê Phong Hiếu để nộp tiền thuê đất 1 lần cho Dự án "Bãi container và dịch vụ cảng" tại xã Phước Hòa, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu mà hiện nay hai bên đang hợp tác. Thời hạn vay 6 tháng, nợ gốc và lãi được trả 1 lần vào ngày đến hạn. Khoản vay đầu tiên phát sinh từ ngày 12 tháng 5 năm 2020. Khoản vay được thế chấp bằng quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận số CC481398. Theo cam kết trả nợ mới nhất ngày 01/12/2023, khoản cho vay được sẽ được hoàn trả muộn nhất trước ngày 30/06/2024, đồng thời số tiền lãi của gốc vay được gia hạn tính theo lãi suất thỏa thuận, không tính lãi phạt và tiền lãi phát sinh trên số tiền lãi lũy kế đến kỳ hạn.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

### 6. Phải thu khác

#### 6a. Phải thu ngắn hạn khác

|  | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>                            | <b>71,189,594,242</b>  | <b>72,494,669,837</b>  |
| Công ty Cổ phần vận tải biển An Biên – Kết quả hoạt động BCC | 70,754,238,133         | 72,118,465,222         |
| Công ty CP giao nhận vận tải Hải An                          |                        |                        |
| Các khoản chi hộ   | 435,356,109            | 376,204,615            |
| <b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>                  | <b>239,008,567,214</b> | <b>216,996,396,906</b> |
| Lãi tiền gửi dự thu  | 115,857,534            | 141,147,946            |
| Đặt cọc để chuyển nhượng dự án (*)                           |                        | 124,423,676,376        |
| Ký cược, ký quỹ  | 3,680,147,140          | 310,990,000            |
| Seacube Containers - Đặt cọc                                 |                        | 3,305,413,440          |
| Cổ tức và lợi nhuận được chia                                |                        | 180,000,000            |
| Tạm ứng  | 5,807,548,119          | 4,592,598,778          |
| Tạm tính doanh thu   | 113,260,720,964        | 6,814,173,715          |
| Sự cố tàu HA City  | 73,925,261,495         | 73,925,261,495         |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác                             | 42,219,031,962         | 3,303,135,156          |
| <b>Cộng</b>  | <b>310,198,161,456</b> | <b>289,491,066,743</b> |

(i) Là khoản đặt cọc cho các cá nhân theo Hợp đồng đặt cọc ngày 06/12/2017 và Phụ lục hợp đồng ngày 07/5/2018 để tiến tới ký kết hợp đồng nhận chuyển nhượng 90% quyền đầu tư Dự án “Bãi container và dịch vụ cảng” tại xã Phước Hòa, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Dự án “Bãi container và dịch vụ cảng” đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cho phép chuyển hình thức từ thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê còn lại với diện tích 310.507,9 m<sup>2</sup> theo Quyết định số 238/QĐ-UBND ngày 14/4/2019 và cấp Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BN 981472 ngày 29/5/2020. Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/HĐCNCP ký ngày 31/03/2024 giữa Ông Lê Phong Hiếu và Công ty Cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An, khoản đặt cọc này đã được chuyển thành cổ phần tại Công ty Cổ phần Dịch vụ cảng Lưu Nguyên Cái Mép.

(ii) Chi tiết chi phí khắc phục sự cố, sửa chữa tàu Hai An City như sau:

|  | Số tiền               |
|--|-----------------------|
| Chi phí Công ty đã chi trả   | 199.933.564.212       |
| Bảo hiểm tạm ứng tiền bồi thường                                   | (76.008.302.717)      |
| Ước tính chi phí tổn thất không được bồi thường (25%/tổng chi phí) | (50.000.000.000)      |
| <b>Số còn lại chờ bồi thường</b>                                   | <b>73.925.261.495</b> |

Theo Công văn số 817/PVIBH-GQKN ngày 27/6/2023 của Tổng Công ty Bảo hiểm PVI về việc thông báo giải quyết khiếu nại vụ tổn thất hư hỏng sự cố tàu Hải An City va chạm với tàu Orion Express tại cảng Chitagong-Bangladesh, Thư chấp nhận bồi thường và chuyển quyền khiếu nại ngày 28/6/2023, Công ty sẽ nhận khoản tiền tạm ứng bồi thường lần 2 là 2.529.005,30 USD và chuyển quyền khiếu nại hoặc quyền khởi kiện bên thứ 3 để yêu cầu bồi hoàn số tiền bồi thường từ Bảo hiểm PVI trên danh nghĩa của Bảo hiểm PVI và với chi phí do Bảo hiểm PVI chịu. Ngày 19/7/2023, Công ty đã nhận được số tiền 2.529.005,30 USD, tương đương 59.897.535.163 VND.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN**

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2024**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****6b. Phải thu dài hạn khác**

|  | Số cuối kỳ             |          | Số đầu năm             |          |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
|  | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>  | 112,820,400,000        | -        | 112,820,400,000        | -        |
| Công ty CP vận tải biển An Biên -<br>Tiền góp vốn hợp tác kinh doanh (*) | 112,820,400,000        | -        | 112,820,400,000        | -        |
| <b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>                              | 84,500,000             | -        | 197,900,000            | -        |
| Ký cược, ký quỹ  | 84,500,000             | -        | 197,900,000            | -        |
| <b>Cộng</b>  | <b>112,904,900,000</b> |          | <b>113,018,300,000</b> |          |

- (\*) Là khoản phải thu Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên (“Bên kiểm soát”) về tiền vốn hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0122/HĐHTKD ngày 24 tháng 01 năm 2022. Các bên cam kết cùng hợp tác góp vốn mua tàu, giao tài sản góp vốn và toàn bộ tài sản dự án cho bên kiểm soát và đồng ý để bên kiểm soát đứng tên đăng ký sở hữu, tổ chức kinh doanh, khai thác cho thuê tàu có hiệu quả. Các bên cùng phân chia lợi nhuận và gánh chịu mọi tổn thất và rủi ro (nếu có) từ hoạt động kinh doanh, khai thác tàu theo tỷ lệ góp vốn và theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng và quy định của pháp luật hiện hành. Tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn là 44%, thời hạn hợp tác đến khi các bên hoàn thành hết nghĩa vụ theo quy định trong hợp đồng.

**7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

|  | Số cuối kỳ           |                        | Số đầu năm           |                        |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|  | Giá gốc              | Dự phòng               | Giá gốc              | Dự phòng               |
| <b>Các bên liên quan</b>   |                      |                        |                      |                        |
| <b>Các tổ chức và cá nhân khác</b>   | 2,287,530,516        | (2,139,478,876)        | 2,339,719,355        | (2,191,667,715)        |
| Công ty TNHH Vận tải<br>Hưng Thịnh - phải thu<br>cung cấp dịch vụ              | 65,089,486           | (65,089,486)           | 65,089,486           | (65,089,486)           |
| Công ty TNHH Vận tải<br>Thương mại Hoàng Gia<br>- phải thu cung cấp dịch<br>vụ | 99,744,126           | (99,744,126)           | 99,744,126           | (99,744,126)           |
| Navigator Marine Corp  | 1,823,493,624        | (1,823,493,624)        | 1,875,682,463        | (1,875,682,463)        |
| CÔNG TY TNHH<br>VẬN TẢI THƯƠNG<br>MẠI & XUẤT NHẬP<br>KHẨU KHÁNH HUY            | 296,103,280          | (148,051,640)          | 296,103,280          | (148,051,640)          |
| Phải thu các tổ chức và<br>cá nhân khác  | 3,100,000            | (3,100,000)            | 3,100,000            | (3,100,000)            |
| <b>Cộng</b>  | <b>2,287,530,516</b> | <b>(2,139,478,876)</b> | <b>2,339,719,355</b> | <b>(2,191,667,715)</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

|                            | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>            |
|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Số đầu năm                 | 2,191,667,715               | 1,988,327,236               |
| Trích lập dự phòng bổ sung |                             | 203,340,479                 |
| Hoàn nhập dự phòng         |                             |                             |
| Giảm khác                  | -52,188,839                 |                             |
| <b>Số cuối năm</b>         | <b><u>2,139,478,876</u></b> | <b><u>2,191,667,715</u></b> |

### 8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho chủ yếu là nhiên liệu – dầu tồn trên các tàu.

### 9. Chi phí trả trước

#### 9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

|                                    | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí bảo hiểm                   | 6,434,596,527                | 5,030,047,836                |
| Chi phí dầu nhờn                   | 8,027,624,873                | 6,418,121,989                |
| Công cụ dụng cụ                    | 657,924,143                  | 756,961,103                  |
| Chi phí nạo vét khu nước trước bến | -                            |                              |
| Phí đường bộ                       | 127,918,667                  |                              |
| Chi phí thuê tàu                   | -                            |                              |
| Chi phí thuê văn phòng             | -                            |                              |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác    | 1,849,968,912                | 3,571,614,819                |
| <b>Cộng</b>                        | <b><u>17,098,033,122</u></b> | <b><u>15,776,745,747</u></b> |

#### 9b. Chi phí trả trước dài hạn

|                                | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>             |
|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí lên đà tàu             | 43,932,277,846                | 124,355,836,026               |
| Công cụ dụng cụ                | 10,828,816,483                | 843,519,929                   |
| Tiền thuê đất (*)              | 198,919,955,388               | 200,337,437,256               |
| Chi phí sửa chữa tài sản       | 84,892,985,701                | 15,363,167,884                |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 132,685,870                   | 1,548,034,643                 |
| <b>Cộng</b>                    | <b><u>338,706,721,288</u></b> | <b><u>342,447,995,738</u></b> |

- (\*) Công ty TNHH Pan Hải An thuê đất diện tích 154.000 m<sup>2</sup> trong Khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ của Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Đình Vũ (nay đổi tên thành “Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Sao Đỏ”) theo Hợp đồng số 05.HĐTD/2017 ký ngày 25 tháng 10 năm 2017 để đầu tư xây dựng và kinh doanh kho bãi container cùng các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đầu tư với tổng giá trị hợp đồng chưa bao gồm thuế GTGT 10% là 235.301.990.000 VND, thời hạn thuê từ ngày ký hợp đồng đến ngày 06 tháng 5 năm 2059.



## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

### 10. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại từ việc nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyễn Cái Mép được xác định theo bảng sau:

|   |                        |
|---|------------------------|
| <b>Tài sản</b>  | <b>89,616,375,044</b>  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                              | 628,186,654            |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                                | 6,383,000,000          |
| Phải thu ngắn hạn khác  | 1,570,000,000          |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                                      | 6,136,364              |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                        | 12,442,114             |
| Tài sản cố định   | 81,000,000,000         |
| Chi phí trả trước dài hạn                                       | 16,609,912             |
| <b>Nợ phải trả</b>  | <b>7,440,000</b>       |
| Phải trả người bán ngắn hạn                                     | 7,440,000              |
| <b>LNST chưa phân phối kỳ này</b>                               | <b>(114,052,129)</b>   |
| <b>Giá trị hợp lý của tài sản thuần</b>                         | <b>89,722,987,173</b>  |
| <b>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát (48.46%)</b>             | <b>43,479,759,584</b>  |
| <b>Giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua (a)</b>            | <b>46,243,227,589</b>  |
| <b>Giá phí hợp nhất kinh doanh (b)</b>                          | <b>124,423,676,376</b> |
| <b>Lợi thế thương mại/(Lãi từ giao dịch mua rẻ) [(b) – (a)]</b> | <b>78,180,448,787</b>  |

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾP DỠ HÀI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

### 11. Tài sản cố định hữu hình

|                                      | <u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u> | <u>Máy móc và thiết bị</u> | <u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u> | <u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u> | <u>Tài sản cố định khác</u> | <u>Cộng</u>              |
|--------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|--|----------------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                    |                               |                            |  |                                  |                             |                          |
| Số đầu năm                           | 536,053,228,057               | 364,988,076,318            | 3,247,044,653,608                      | 8,778,254,144                    | 40,364,554,536              | 4,197,228,766,663        |
| Mua trong kỳ, đầu tư XDCB hoàn thành | -                             | 8,000,000,000              | 1,429,929,125                          | -                                | -                           | 9,429,929,125            |
| Cộng dư đầu cty con                  | -                             | -                          | -                                      | -                                | -                           | -                        |
| Thanh lý, nhượng bán                 | -                             | -                          | (2,214,040,700)                        | -                                | (20,843,870,354)            | (23,057,911,054)         |
| <b>Số cuối kỳ</b>                    | <b>536,053,228,057</b>        | <b>372,988,076,318</b>     | <b>3,246,260,542,033</b>               | <b>8,778,254,144</b>             | <b>19,520,684,182</b>       | <b>4,183,600,784,734</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b>               |                               |                            |  |                                  |                             |                          |
| Số đầu năm                           | 219,604,191,161               | 305,078,749,290            | 774,348,567,365                        | 5,098,572,358                    | 24,535,262,774              | 1,328,665,342,948        |
| Khấu hao trong năm                   | 7,826,653,338                 | 6,322,378,878              | 69,184,123,623                         | 410,264,862                      | 26,877,967                  | 83,770,298,668           |
| Cộng dư đầu cty con                  | -                             | -                          | -                                      | -                                | -                           | -                        |
| Thanh lý, nhượng bán                 | -                             | -                          | (2,041,441,638)                        | -                                | (14,596,312,466)            | (16,637,754,104)         |
| <b>Số cuối kỳ</b>                    | <b>227,430,844,499</b>        | <b>311,401,128,168</b>     | <b>841,491,249,350</b>                 | <b>5,508,837,220</b>             | <b>9,965,828,275</b>        | <b>1,395,797,887,512</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>               |                               |                            |  |                                  |                             |                          |
| Số đầu năm                           | 316,449,036,896               | 59,909,327,028             | 2,472,696,086,243                      | 3,679,681,786                    | 15,829,291,762              | 2,868,563,423,715        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                    | <b>308,622,383,558</b>        | <b>61,586,948,150</b>      | <b>2,404,769,292,683</b>               | <b>3,269,416,924</b>             | <b>9,554,855,907</b>        | <b>2,787,802,897,222</b> |

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 2.640.097.071.492 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các ngân hàng.



## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾP DỠ HÀI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

### 12. Tài sản cố định thuê tài chính

Là container thuê tài chính

|                          | Tài sản cố định khác   | Cộng                   |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>        |                        |                        |
| Số đầu năm               | 439,180,122,735        | 439,180,122,735        |
| Thuê tài chính trong năm |                        |                        |
| <b>Số cuối năm</b>       | <b>439,180,122,735</b> | <b>439,180,122,735</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b>   |                        |                        |
| Số đầu năm               | 193,185,971,989        | 193,185,971,989        |
| Khấu hao trong năm       | 21,959,006,136         | 21,959,006,136         |
| <b>Số cuối năm</b>       | <b>215,144,978,125</b> | <b>215,144,978,125</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>   |                        |                        |
| Số đầu năm               | 245,994,150,746        | 245,994,150,746        |
| <b>Số cuối năm</b>       | <b>224,035,144,610</b> | <b>224,035,144,610</b> |

### 13. Tài sản cố định vô hình

|                        | Quyền sử dụng đất     | Chương trình phần mềm máy tính | Cộng                  |
|------------------------|-----------------------|--------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                       |                                |                       |
| Số đầu năm             | 4,945,015,236         | 9,493,272,649                  | 14,438,287,885        |
| Mua trong kỳ           | 81,000,000,000        | 655,000,000                    | 81,655,000,000        |
| Cộng dư đầu cty con    |                       |                                |                       |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>85,945,015,236</b> | <b>10,148,272,649</b>          | <b>96,093,287,885</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b> |                       |                                |                       |
| Số đầu năm             | 2,815,362,621         | 8,464,474,067                  | 11,279,836,688        |
| Cộng dư đầu cty con    |                       |                                |                       |
| Khấu hao trong năm     | 35,321,538            | 173,202,942                    | 208,524,480           |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>2,850,684,159</b>  | <b>8,637,677,009</b>           | <b>11,488,361,168</b> |
| Cộng dư đầu cty con    |                       |                                |                       |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                       |                                |                       |
| Số đầu năm             | 2,129,652,615         | 1,028,798,582                  | 3,158,451,197         |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>83,094,331,077</b> | <b>1,510,595,640</b>           | <b>84,604,926,717</b> |

Trong đó:

### 14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                              | Số đầu năm            | Chi phí phát sinh trong năm | Kết chuyển vào TSCĐ trong năm | Kết chuyển giảm khác    | Số cuối kỳ            |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------|-----------------------|
| Mua sắm tài sản cố định      | 11,315,650,857        | 10,923,820,830              | (2,084,929,125)               | -                       | 20,154,542,562        |
| Xây dựng cơ bản dở dang      | 183,047,138           | -                           | -                             | -                       | 183,047,138           |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định | 18,668,676,411        | 32,834,187,718              | (20,556,396)                  | (15,997,252,931)        | 35,485,054,802        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>30,167,374,406</b> | <b>43,758,008,548</b>       | <b>(2,105,485,521)</b>        | <b>(15,997,252,931)</b> | <b>55,822,644,502</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

### 15. Phải trả người bán ngắn hạn

|   | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>   | <b>10,156,876,985</b>  | <b>15,312,525,833</b>  |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An  | 131,699,808            | 309,874,372            |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà  | 440,518,487            | 440,656,243            |
| Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương Thức                                 | 5,465,260,390          | 5,972,154,780          |
| Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng         | 8,672,400              | 23,337,720             |
| Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh - Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa Phương Thức | 4,110,725,900          | 6,655,779,700          |
| Công ty Cổ phần đầu tư Sao Á D.C  | -                      | 1,910,723,018          |
| <b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>   | <b>174,555,243,971</b> | <b>140,141,841,974</b> |
| Công ty liên doanh phát triển tiếp vận số 1 ( Cảng VICT )                             | 1,838,160              | -                      |
| Triton Container International Limited-Colle  | 14,299,720,697         | -                      |
| Công ty cổ phần Cảng Đà Nẵng  | -                      | -                      |
| PT INDOFUELS LIMITED  | 15,282,934,422         | 18,714,105,314         |
| BMS United Bunkers (Asia) Limited   | -                      | -                      |
| Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Vosco   | -                      | -                      |
| Baseblue (Asia) Limited   | 22,249,668,645         | 29,041,629,301         |
| Các nhà cung cấp khác   | 122,721,082,047        | 92,386,107,359         |
| <b>Cộng</b>   | <b>184,712,120,956</b> | <b>155,454,367,807</b> |

### 16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                            | Số đầu năm            |                       | Số phát sinh trong năm |                          | Số cuối kỳ            |                       |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | Phải nộp              | Phải thu              | Số phải nộp            | Số đã nộp                | Phải nộp              | Phải thu              |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 3,077,369,321         | 2,439,298             | 11,605,243,602         | (13,127,414,575)         | 1,555,198,348         | 2,439,298             |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu   | -                     | -                     | -                      | -                        | -                     | -                     |
| Thuế xuất, nhập khẩu       | -                     | -                     | -                      | -                        | -                     | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 81,520,064,286        | 39,044,620,948        | 13,967,204,067         | (83,223,120,328)         | 12,264,148,025        | 41,193,155,511        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 3,249,711,288         | 214,617               | 5,192,671,243          | (5,563,842,627)          | 2,878,539,904         | -                     |
| Thuế bảo vệ môi trường     | -                     | -                     | -                      | -                        | -                     | -                     |
| Tiền thuế đất              | -                     | -                     | -                      | -                        | -                     | -                     |
| Các loại thuế khác         | 9,100,055,174         | -                     | 3,608,292,367          | (12,707,222,726)         | 1,124,815             | -                     |
| <b>Cộng</b>                | <b>96,947,200,069</b> | <b>39,047,274,863</b> | <b>34,373,411,279</b>  | <b>(114,621,600,256)</b> | <b>16,699,011,092</b> | <b>41,195,594,809</b> |

#### Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Xếp dỡ cho các tàu nước ngoài, cước biển, cước tàu chạy nước ngoài, cho thuê tàu chạy tuyến nước ngoài 0%
- Cung cấp nước ngọt 5%
- Các hoạt động vận tải, xếp dỡ khác 8-10%



## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

### **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Hoạt động khai thác cảng của Công ty Cổ phần Vận tài và Xếp dỡ Hải An*

Hoạt động khai thác cảng của Công ty mẹ được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm (15 năm) từ năm đầu doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2011) theo Điểm 3 phần B, điểm 1.3 và điểm 6 mục II phần H Thông tư 130/2008/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Thời hạn ưu đãi: Miễn thuế TNDN 04 năm kể từ năm 2011, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023).

*Hoạt động khai thác cảng của Công ty TNHH Pan Hải An*

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 6388338018 ngày 09 tháng 10 năm 2017 do Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng cấp, Công ty TNHH Pan Hải An nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động dịch vụ kho bãi và lưu giữ, bốc xếp hàng hóa với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư mới có doanh thu (từ năm 2018 đến năm 2032), được miễn thuế trong 04 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới, trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư thì thời gian miễn thuế tính từ năm thứ tư (từ năm 2021 đến năm 2024) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2025 đến năm 2033).

*Các hoạt động khác*

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp như sau:

|  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|--|-----------------------------------|-----------------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 17,982,256,878                    | 26,646,083,253        |
| Thuế TNDN các bên hợp tác kinh doanh nộp hộ                                    | 2,762,265,860                     | (4,157,111,511)       |
| Thuế TNDN phải nộp hộ các bên hợp tác kinh doanh                               | (6,777,318,671)                   | 6,076,195,487         |
| Điều chỉnh thuế TNDN của năm trước   |                                   | -                     |
| <b>Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>                                | <b>13,967,204,067</b>             | <b>28,565,167,229</b> |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

### **Tiền thuê đất**

Tập đoàn phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

| <u>Vị trí đất</u>  | <u>Diện tích thuê</u>   | <u>Mức tiền thuê</u> |
|--|-------------------------|----------------------|
| - Thửa đất số 4 (Đốc đê – phà Đình Vũ) thuộc quyền sử dụng của CTCP MHC  | 35.523,8 m <sup>2</sup> | 19.489 VND           |
| - Thửa đất số 4 (Đốc đê – phà Đình Vũ) thuộc quyền sử dụng của CTCP Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải (lô 1)   | 56.305 m <sup>2</sup>   | 19.276 VND           |
| - Thửa đất số 4 (Đốc đê – phà Đình Vũ) thuộc quyền sử dụng của CTCP Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải (lô 2)   | 48.700 m <sup>2</sup>   | 19.208 VND           |
| - Thửa đất số 4 (Đốc đê – phà Đình Vũ) thuộc quyền sử dụng của CTCP Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải (lô 3)   | 10.529 m <sup>2</sup>   | 12.630 VND           |
| - Thửa đất số 4 (Đốc đê – phà Đình Vũ) thuộc quyền sử dụng của CTCP Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải (lô 3.1) | 3.095 m <sup>2</sup>    | 14.355 VND           |
| - Khu đất phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ   | 154.000 m <sup>2</sup>  | 1.527.935 VND        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN**

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2024**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

(Khu 1) thuộc quyền sử dụng của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Sao Đỏ

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|   | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|---|------------------------------|------------------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i>           | -                            | -                            |
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | <b>43,764,685,114</b>        | <b>18,766,015,749</b>        |
| Chi hoạt động cảng                          | 7,500,000,000                | -                            |
| Chi phí khai thác tàu                       | 13,388,464,217               | 8,887,214,032                |
| Chi phí lãi vay phải trả                    | 9,622,593,344                | 6,822,761,054                |
| Chi phí mua dầu                             | -                            | -                            |
| Chi phí thuê tàu                            | -                            | -                            |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác          | 13,253,627,553               | 3,056,040,663                |
| <b>Cộng</b>                                 | <b><u>43,764,685,114</u></b> | <b><u>18,766,015,749</u></b> |

**18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

Là doanh thu nhận trước tiền cho thuê tàu.

**19. Phải trả khác****19a. Phải trả ngắn hạn khác**

|  | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>             |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i>  | <b>85,933,851,681</b>         | <b>76,170,255,187</b>         |
| Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương thức - lãi hợp tác kinh doanh | 27,400,197,268                | 26,622,682,295                |
| Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An - lãi hợp tác kinh doanh                | 6,377,377,450                 | -                             |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà - lãi hợp tác kinh doanh              | 37,021,147,428                | 35,216,065,701                |
| Công ty cổ phần giao nhận vận tải Hải An -lãi hợp tác kinh doanh               | 11,837,797,289                | 11,492,203,539                |
| Công ty cổ phần vận tải biển An Biên-lãi hợp tác kinh doanh                    | 207,936,244                   | -                             |
| Công ty cổ phần đầu tư Sao Á D.C-lãi hợp tác kinh doanh                        | 2,819,396,002                 | 2,299,303,652                 |
| Thủ lao HĐQT, BKS  | 270,000,000                   | 540,000,000                   |
| <i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>                                     | <b>31,787,401,554</b>         | <b>32,075,245,144</b>         |
| Các khoản thu hộ SM Line Corporation   | 25,131,195,750                | 20,948,484,834                |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn  | 8,555,308,000                 | 8,926,308,000                 |
| Kinh phí công đoàn   | 440,926,549                   | 672,530,830                   |
| BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp                                      | 10,554,198                    | 10,554,198                    |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả   | 76,845,600                    | 76,845,600                    |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác   | (2,427,428,543)               | 1,440,521,682                 |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>117,721,253,235</u></b> | <b><u>108,245,500,331</u></b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN**

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2024**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****19b. Phải trả dài hạn khác**

|   | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>             |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| <b><i>Phải trả các bên liên quan</i></b>  | <b><i>187,625,260,000</i></b> | <b><i>187,625,260,000</i></b> |
| Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương thức - phải trả về góp vốn BCC | 82,200,000,000                | 82,200,000,000                |
| Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An- phải trả về góp vốn BCC                 | -                             | -                             |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà - phải trả về góp vốn BCC              | 77,100,000,000                | 77,100,000,000                |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An - phải trả về góp vốn BCC              | 28,325,260,000                | 28,325,260,000                |
| <b><i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i></b>                              | <b><i>70,000,000,000</i></b>  | <b><i>70,000,000,000</i></b>  |
| Công ty Cổ phần đầu tư Sao Á D.C  | 50,000,000,000                | 50,000,000,000                |
| Công ty Cổ phần vận tải biển An Biên  | 20,000,000,000                | 20,000,000,000                |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>257,625,260,000</u></b> | <b><u>257,625,260,000</u></b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Là khoản phải trả các bên liên quan về vốn góp theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh (Hợp đồng BCC) số 48-HĐHTKD ngày 18/04/2017, số 66/HĐHTKD ký ngày 08/05/2019, số 68/HĐHTKD ký ngày 29/06/2020, số 0101-2021/BCC-HACT ngày 11 tháng 01 năm 2021, số 02-2021/HKHTKD ký ngày 02/02/2021 và số 03-2021/HĐHTKD ký ngày 25/11/2021 và số 01-2023/HĐHTKD ký ngày 23/10/2023. Theo các hợp đồng này, Tập đoàn là “Bên kiểm soát”. Các bên cam kết cùng hợp tác góp vốn mua tàu, giao tài sản góp vốn và toàn bộ tài sản dự án cho bên kiểm soát và đồng ý để bên kiểm soát đứng tên đăng ký sở hữu, tổ chức kinh doanh, khai thác cho thuê tàu có hiệu quả. Các bên cùng phân chia lợi nhuận và gánh chịu mọi tổn thất và rủi ro (nếu có) từ hoạt động kinh doanh, khai thác tàu theo tỷ lệ góp vốn và theo các điều kiện và điều khoản của Hợp đồng và quy định của pháp luật hiện hành. Thời hạn hợp tác của hợp đồng ký mới từ năm 2021 là đến khi các bên hoàn thành hết nghĩa vụ theo quy định trong hợp đồng, hợp đồng ký trước năm 2021 là 5 năm kể từ ngày các bên ký hợp đồng.

Chi tiết số vốn góp theo các hợp đồng như sau:

| Đơn vị tính: Triệu VND                      |                      |        |  |       |  |        |   |        |                                      |       |                                  |        |                  |
|---|----------------------|--------|--|-------|--|--------|---|--------|--------------------------------------|-------|----------------------------------|--------|------------------|
| Hợp đồng                                    | Tập đoàn góp vào BCC |        | Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An |       | Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà |        | Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức |        | Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên |       | Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C |        | Cộng             |
|   | Tỷ lệ                | Tỷ lệ  | Tỷ lệ                                    | Tỷ lệ | Tỷ lệ                                    | Tỷ lệ  | Tỷ lệ   | Tỷ lệ  | Tỷ lệ                                | Tỷ lệ | Tỷ lệ                            |        |                  |
| Hợp đồng BCC số 66-2019 (tàu Hải An Mind)   | 50.000               | 66,67% | 5.000                                    | 6,67% | 10.000                                   | 13,33% | 10.000  | 13,33% | -                                    | -     | -                                | -      | 75.000           |
| Hợp đồng BCC số 68-2020 (tàu Hải An View)   | 70.000               | 70,00% | 5.000                                    | 5,00% | 10.000                                   | 10,00% | 15.000  | 15,00% | -                                    | -     | -                                | -      | 100.000          |
| Hợp đồng BCC số 02-2021 (tàu Hải An West)   | 99.000               | 90,00% | -  | -     | 11.000                                   | 10,00% | -   | 0,00%  | -                                    | -     | -                                | -      | 110.000          |
| Hợp đồng BCC số 03-2021 (tàu Hải An City)   | 157.000              | 64,88% | -  | -     | 10.000                                   | 4,13%  | 5.000   | 2,07%  | 20.000                               | 8,26% | 50.000                           | 20,66% | 242.000          |
| Hợp đồng BCC số 02-2022 (tàu Hải An Rose)   | 384.260              | 84,27% | 8.440                                    | 1,85% | 21.100                                   | 4,63%  | 42.200  | 9,25%  | -                                    | -     | -                                | -      | 456.000          |
| Hợp đồng BCC số 01-2023 (tàu Hải An Alfa)   | 317.631              | 96,98% | 9.885                                    | 3,02% | -  | -      | -   | -      | -                                    | -     | -                                | -      | 327.516          |
| Hợp đồng BCC số 48 (tàu Hải An Bell)        | 65.000               | 81,25% | -  | -     | 10.000                                   | 12,50% | 5.000   | 6,25%  | -                                    | -     | -                                | -      | 80.000           |
| Hợp đồng BCC số 0101-2021 (tàu Hải An East) | 90.000               | 90,00% | -  | -     | 5.000                                    | 5,00%  | 5.000   | 5,00%  | -                                    | -     | -                                | -      | 100.000          |
|   | <b>1.232.891</b>     |        | <b>28.325</b>                            |       | <b>77.100</b>                            |        | <b>82.200</b>   |        | <b>20.000</b>                        |       | <b>50.000</b>                    |        | <b>1.490.516</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾP DỠ HẢI AN**

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2024**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****20. Vay và nợ thuê tài chính****20a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|  | <u>Số cuối kỳ</u>      | <u>Số đầu năm</u>      |
|--|------------------------|------------------------|
|  | <u>Giá trị</u>         | <u>Giá trị</u>         |
| <b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>                              | <b>43,222,550,876</b>  | <b>70,380,344,181</b>  |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng         | -                      | 10,638,516,179         |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam), Chi nhánh Hà Nội       | 43,222,550,876         | 59,741,828,002         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng | -                      | -                      |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>                             | <b>241,410,878,250</b> | <b>230,618,191,102</b> |
| Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Hội sở chính                     | 10,063,160,000         | 10,063,160,000         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng | 221,359,718,250        | 210,787,031,102        |
| Ngân hàng TMCP Quân đội – Sở giao dịch 1                   | -                      | -                      |
| Pantos Holdings Inc  | 9,988,000,000          | 9,768,000,000          |
| <b>Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</b>               | <b>68,043,995,250</b>  | <b>93,193,606,440</b>  |
| BEACON INTERMODAL LEASING LLC                              | -                      | -                      |
| CAI INTERNATIONAL, INC                                     | 32,915,883,000         | 45,081,859,680         |
| SEACUBE CONTAINERS   | 9,632,007,000          | 13,192,074,720         |
| SEACO GLOBAL LIMITED                                       | 10,238,901,750         | 14,023,282,680         |
| Công ty Cổ Phần Đầu Tư Sao Á D.C                           | 15,257,203,500         | 20,896,389,360         |
| <b>Cộng</b>  | <b>352,677,424,376</b> | <b>394,192,141,723</b> |

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

- (i) Vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội theo thỏa thuận chung về tiện ích ngày 20 tháng 04 năm 2022 để tài trợ nhu cầu vốn lưu động, bao gồm nhưng không giới hạn dịch vụ thương mại, chi phí thuê xe nâng và xe đầu kéo để khai thác cảng/kho, mua vật tư và thiết bị cho tàu và cảng, chi phí thuê công nhân bên ngoài với thời hạn tối đa là 04 tháng. Lãi suất cụ thể áp dụng với mỗi khoản vay sẽ được xác nhận dưới hình thức thông báo về khoản vay do Ngân hàng phát hành cho Công ty ngay sau khi giải ngân khoản vay hoặc sau mỗi lần xem xét lại lãi suất. Thời hạn duy trì hạn mức tiện ích theo thỏa thuận này là 12 tháng kể từ ngày của thỏa thuận và sẽ được tự động gia hạn nhiều lần và mỗi lần gia hạn với thời hạn 12 tháng trừ khi có thông báo khác đi từ Ngân hàng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (iii) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng theo Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2022-HĐCVHM/NHCT166-HAIAN ngày 28/10/2022, hạn mức vay là 40.000.000.000 VND để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong ngắn hạn của Công ty với thời hạn vay là 6 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN**

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2024**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

|  | <b>Vay ngắn hạn<br/>ngân hàng</b> | <b>Vay dài hạn đến<br/>hạn trả</b> | <b>Nợ thuê tài<br/>chính dài hạn<br/>đến hạn trả</b> | <b>Cộng</b>            |
|--|-----------------------------------|------------------------------------|--|------------------------|
| Số đầu năm                                       | 70,380,344,181                    | 230,618,191,102                    | 93,193,606,440                                       | 394,192,141,723        |
| Số tiền vay phát sinh trong năm                  | 24,500,236,847                    | -                                  | -  | 24,500,236,847         |
| Số kết chuyển từ vay và nợ dài hạn               | -                                 | 70,642,477,148                     | -  | 70,642,477,148         |
| Số tiền vay đã trả trong năm                     | (51,658,030,152)                  | (59,849,790,000)                   | (23,542,793,729)                                     | (135,050,613,881)      |
| Tăng giảm cho chênh lệch tỷ giá phát sinh        | -                                 | -                                  | (1,606,817,461)                                      | (1,606,817,461)        |
| Tăng giảm cho chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ | -                                 | -                                  | -  | -                      |
| <b>Số cuối kỳ</b>                                | <b>43,222,550,876</b>             | <b>241,410,878,250</b>             | <b>68,043,995,250</b>                                | <b>352,677,424,376</b> |

**20b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

|   | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>      |
|---|------------------------|------------------------|
|   | <b>Giá trị</b>         | <b>Giá trị</b>         |
| <b>Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>         | <b>750,441,207,693</b> | <b>820,711,684,841</b> |
| Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Hội Sở chính (i)                      | 2,515,780,000          | 5,031,570,000          |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (ii) | 712,345,215,328        | 770,331,902,476        |
| Ngân hàng TMCP Quân đội – Sở giao dịch 1 (iii)                  | -                      | -                      |
| Pantos Holdings Inc   | -                      | 9,768,000,000          |
| Zim Intergrated Shipping Services Ltd                           | 35,580,212,365         | 35,580,212,365         |
| <b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>                                | <b>167,038,919,153</b> | <b>171,895,929,447</b> |
| BEACON INTERMODAL LEASING                                       | -                      | -                      |
| CAI INTERNATIONAL, INC  | 74,185,366,710         | 76,342,463,340         |
| SEACO GLOBAL LIMITED  | 24,759,096,537         | 25,479,019,698         |
| SEACUBE CONTAINERS  | 20,970,242,050         | 21,579,996,247         |
| Công ty Cổ Phần Đầu Tư Sao Á D.C                                | 47,124,213,856         | 48,494,450,162         |
| <b>Cộng</b>   | <b>917,480,126,846</b> | <b>992,607,614,288</b> |

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

(i) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng theo các hợp đồng sau:

| <b>Hợp đồng vay</b>             | <b>Mục đích vay/Hạn mức</b>                         | <b>Thời hạn</b> | <b>Tài sản đảm bảo</b> |
|---------------------------------|---|-----------------|------------------------|
| Hợp đồng 02.2019/HDCV/VCB-HAIAN | đầu tư 2 xe nâng Kalmar, số tiền 12.663.000.000 VND | 60 tháng        | 2 xe nâng Kalmar       |



## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2024**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

| <u>Hợp đồng vay</u><br>ngày 29/11/2019             | <u>Mục đích vay/Hạn mức</u>  | <u>Thời hạn</u> | <u>Tài sản đảm bảo</u>  |
|--|--|-----------------|---|
| Hợp đồng 01/2018/VCB-HAIAN ngày 15/10/2018         | tài trợ cho việc thực hiện Dự án đầu tư tàu container Sinar Brani (Hải An Link)  | 60 tháng        | tàu Hải An Link   |
| Hợp đồng 01.2021/HĐCV/VCB-XDHA ngày 09/4/2021      | mua tàu biển Hải An West, số tiền 84.378.240.000 VND   | 60 tháng        | Tàu Hải An West   |
| Hợp đồng 02.2021/HĐCV/VCB-XDHA ngày 19/05/2021     | đầu tư 2 xe nâng Kalmar, số tiền 9.604.886.250 VND   | 60 tháng        | 2 xe nâng Kalmar  |
| Hợp đồng 01.2022/HĐCV/VCB-XDHA ngày 25/03/2022     | đầu tư dự án tàu container Marine Bia (Hải An City), số tiền 341.950.000.000 VND                                       | 60 tháng        | Tàu Hải An City   |
| Hợp đồng 02.2022/HĐCV/VCB-XDHA ngày 08/11/2022     | đầu tư dự án tàu container A Kibo (Hải An Rose), số tiền 280.000.000.000 VND   | 60 tháng        | Tàu Hải An Rose   |
| Hợp đồng 01.2021/HĐCV/VCB-HACT ngày ngày 05/3/2021 | đầu tư dự án tàu container Max King (Hải An East), số tiền 73.880.400.000 VND  | 60 tháng        | Tàu Hải An East   |
| Hợp đồng 01.2023/HĐCV/VCB-XDHA ngày 12/12/2023     | Đầu tư Dự án đóng mới tàu container thân tàu số HCY-265 (Hải An Alfa), số tiền 333.788.000.000 VND                     | 96 tháng        | Tàu Hải An Alfa   |
| Hợp đồng 01/2018/VCB-PANHAIAN ngày 12/9/2018       | đầu tư thực hiện Dự án Logistics Pantos- Hải An, số tiền vay tối đa là 300 tỷ đồng                                     | 120 tháng       | Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc Dự án (bao gồm: Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị/ xe máy chuyên dùng, phương tiện vận tải)   |
| Hợp đồng 01.2021/HĐCV/VCB-PANHAIAN ngày 14/7/2021  | tài trợ chi phí đầu tư phương tiện, thiết bị nâng cao năng lực khai thác kho; số tiền vay tối đa là 13.404.000.000 VND | 60 tháng        | Tài sản, thiết bị thuộc dự án (bao gồm: Tài sản gắn liền với đất, quyền phát sinh từ hợp đồng thuê đất, quyền khai thác kho bãi hình thành từ dự án, máy móc thiết bị/ xe máy chuyên dùng, phương tiện vận tải) |

Thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay đầu tiên nhưng không quá 3 tháng kể từ ngày có nguồn thu từ việc vận hành/thuê tàu.

Các khoản vay có lịch trả nợ gốc và lãi 03 tháng/lần.

- (ii) Vay Ngân hàng TMCP Bảo Việt – Hội sở chính theo Hợp đồng số 0056-2020-HDDTD1-BV007 ngày 17/07/2020 vay để mua sắm tàu container chở hàng đã qua sử dụng (IMO: 9470717) số tiền

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

cho vay là 47.800.000.000 VNĐ, thời hạn cho vay 60 tháng, ngày đến hạn trả nợ là 17/07/2025, tài sản đảm bảo là phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay.

- (iii) Khoản vay Pantos Holding Incorporation theo Hợp đồng vay số 01/HĐVV/PANTOS-PANHAIAN ngày 06/03/2020 với số tiền 2.000.000 USD; để bổ sung vốn thực hiện giai đoạn II của Dự án Trung tâm Logistics Pantos - Hải An với lãi suất cố định 5%/năm. Thời hạn khoản vay là 05 năm kể từ ngày đầu tiên nhận khoản vay (ngày 26/03/2020) và có thể trả nợ gốc một lần hoặc nhiều lần. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.
- (iv) Khoản vay Zim Intergrated Shipping Services Ltd theo Khế ước số ngày 25/8/2023 với số tiền 1.470.000 USD; để bổ sung vốn thực hiện giai đoạn II của Dự án Trung tâm Logistics Pantos - Hải An với lãi suất cố định 5%/năm. Thời hạn khoản vay là 02 năm kể từ ngày đầu tiên nhận khoản vay (ngày 19/09/2023) và có thể trả nợ gốc một lần hoặc nhiều lần. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.
- (v) Thuê tài chính theo các hợp đồng sau:

| <u>Hợp đồng</u>  | <u>Tài sản thuê</u>   | <u>Giá thuê</u>                          |
|--|---|--|
| <b>Công ty Beacon Intermodal Leasing LLC</b>                     |   |  |
| HCT-002 ngày 01/11/2019  | 300 container 40HC  | 1,99 USD/cont/ngày                       |
| HCT-003 ngày 14/04/2021  | 300 container 40HC  | 4,19 USD/cont/ngày                       |
| HCT-004 ngày 18/01/2022  | 200 container 20 Dry Standard và 300 container 40 Dry High Cube | 2,4 USD/cont/ngày và 4,07 USD/cont/ngày  |
| <b>Công ty CAI International, Inc</b>                            |   |  |
| HAIN-550 ngày 12/05/2021   | 300 container 20DC và 200 container 40HC                        | 2,33 USD/cont/ngày và 3,95 USD/cont/ngày |
| <b>Công ty Seaco Global Limited</b>                              |   |  |
| 182972 ngày 01/01/2021   | 300 container 20 Box Standard và 200 container 40HC             | 2,45 USD/cont/ngày và 4,17 USD/cont/ngày |
| <b>Công ty Seacube Containers LLC</b>                            |   |  |
| Thỏa thuận ngày 12/11/2020 và phụ lục số HATS001 ngày 16/04/2021 | 300 container 20DC và 300 container 40HC                        | 1,81 USD/cont/ngày và 3,11 USD/cont/ngày |
| <b>Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C</b>                          |   |  |
| HĐTMTTC/SAOAD.C-HACT ngày 01/04/2022                             | 400 container 40HC (BW4) và 200 container 20 Box Standard (BX2) | 4,52 USD/cont/ngày và 2,65 USD/cont/ngày |

Các hợp đồng đều có thời hạn thuê 5 năm kể từ ngày giao container. Sau thời hạn thuê, bên thuê sẽ mua lại toàn bộ lô container với giá 1 USD/cont.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾ DỠ HẢI AN**

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2024**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

|   | Vay ngân hàng          | Vay các tổ chức khác  | Nợ thuê tài chính      | Cộng                   |
|---|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Số đầu năm                              | 783,963,472,476        | 36,748,212,365        | 171,895,929,447        | 992,607,614,288        |
| Số tiền vay phát sinh trong kỳ          | -                      | -                     | -                      | -                      |
| Số tiền vay đã trả trong kỳ             | -                      | -                     | -                      | -                      |
| Kết chuyển sang vay dài hạn đến hạn trả | (60,502,477,148)       | (10,140,000,000)      | -                      | (70,642,477,148)       |
| CLTG đánh giá lại cuối kỳ               | -                      | 372,000,000           | (4,857,010,294)        | (4,485,010,294)        |
| <b>Số cuối năm</b>                      | <b>723,460,995,328</b> | <b>26,980,212,365</b> | <b>167,038,919,153</b> | <b>917,480,126,846</b> |

**21. Trái phiếu chuyển đổi**

|                                      | Số cuối kỳ<br>Giá trị  | Số đầu năm<br>Giá trị |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Giá trị phát hành trái phiếu         | 500,000,000,000        | -                     |
| Chi phí phát hành trái phiếu         | (10,383,636,364)       | -                     |
| Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu | 346,121,212            | -                     |
| <b>Cộng</b>                          | <b>489,962,484,848</b> | <b>-</b>              |

**22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                                      | Số đầu năm             | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Chi quỹ trong năm       | Số cuối kỳ             |
|--------------------------------------|------------------------|--------------------------------|-------------------------|------------------------|
| Quỹ khen thưởng phúc lợi             | 89,596,543,992         | -                              | (13,536,077,575)        | 76,060,466,417         |
| Quỹ Hội đồng quản trị, ban điều hành | 34,366,244,434         | -                              | (2,665,200,000)         | 31,701,044,434         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>123,962,788,426</b> | <b>-</b>                       | <b>(16,201,277,575)</b> | <b>107,761,510,851</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

### 23. Vốn chủ sở hữu

#### 23a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|   | Vốn góp của chủ sở hữu   | Thặng dư vốn cổ phần   | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển  | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng                     |
|---|--------------------------|------------------------|--------------|------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| Số đầu năm trước                        | 703,446,670,000          | 191,640,648,159        | -            | 390,548,782,590        | 1,025,370,124,082                 | 575,914,480,623                 | 2,886,920,705,454        |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu               | 351,722,140,000          | -                      | -            | -                      | (351,722,140,000)                 | -                               | -                        |
| Tăng giảm khác                          | -                        | -                      | -            | 3,285,646,460          | 21,813,830,758                    | (25,099,477,218)                | -                        |
| Phân loại lại                           | -                        | -                      | -            | 306,139,500            | (306,139,500)                     | -                               | -                        |
| Lợi nhuận trong năm trước               | -                        | -                      | -            | -                      | 384,900,627,280                   | (27,075,161,066)                | 357,825,466,214          |
| Tăng vốn trong năm                      | -                        | -                      | -            | -                      | 22,593,900,000                    | 22,593,900,000                  | 22,593,900,000           |
| Trích lập các quỹ                       | -                        | -                      | -            | 269,433,187,987        | (331,251,108,466)                 | (8,780,442,506)                 | (70,598,362,985)         |
| Chia cổ tức                             | -                        | -                      | -            | -                      | -                                 | (25,995,907,000)                | (25,995,907,000)         |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>             | <b>1,055,168,810,000</b> | <b>191,640,648,159</b> | <b>-</b>     | <b>663,573,756,537</b> | <b>750,545,194,154</b>            | <b>509,817,392,833</b>          | <b>3,170,745,801,683</b> |
| Số dư đầu năm nay                       | 1,055,168,810,000        | 191,640,648,159        | -            | 663,573,756,537        | 750,545,194,154                   | 509,817,392,833                 | 3,170,745,801,683        |
| Tăng vốn bằng tiền                      | -                        | -                      | -            | -                      | -                                 | 43,614,000,000                  | 43,614,000,000           |
| Trả cổ tức bằng cổ phiếu                | -                        | -                      | -            | -                      | -                                 | -                               | -                        |
| Tăng giảm khác                          | -                        | -                      | -            | -                      | 1,962,672,446                     | (489,731,007)                   | 1,472,941,439            |
| Tăng/giảm khác do tính lại tỷ lệ sở hữu | -                        | -                      | -            | -                      | 355,490,591                       | -                               | 355,490,591              |
| Lợi nhuận trong năm nay                 | -                        | -                      | -            | -                      | 59,241,900,591                    | (11,909,597,455)                | 47,332,303,136           |
| Trích lập các quỹ                       | -                        | -                      | -            | -                      | -                                 | -                               | -                        |
| Cổ tức, lợi nhuận chỉ trả trong kỳ      | -                        | -                      | -            | -                      | -                                 | -                               | -                        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                    | <b>1,055,168,810,000</b> | <b>191,640,648,159</b> | <b>-</b>     | <b>663,573,756,537</b> | <b>812,105,257,782</b>            | <b>541,032,064,371</b>          | <b>3,263,520,536,849</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

### 23b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|                        | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu | 1,055,168,810,000        | 1,055,168,810,000        |
| Thặng dư vốn cổ phần   | 191,640,648,159          | 191,640,648,159          |
| Cổ phiếu quỹ           | -                        | -                        |
| <b>Cộng</b>            | <b>1,246,809,458,159</b> | <b>1,246,809,458,159</b> |

### 23c. Cổ phiếu

|  | Số cuối kỳ  | Số đầu năm  |
|--|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 105,516,881 | 105,516,881 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng | 105,516,881 | 105,516,881 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                   | -           | -           |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 105,516,881 | 105,516,881 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

### 23d. Thông tin khác

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 đã thông qua chủ trương phát hành trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ năm 2023 có tổng mệnh giá tối đa 500 tỷ VND, tài sản bảo đảm là tài sản được hình thành trong tương lai thông qua việc huy động trái phiếu chuyển đổi. Thời gian phát hành dự kiến trong năm 2023 hoặc năm 2024. Mục đích phát hành dự kiến để đầu tư đóng tàu mới phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.

Ngày 28/09/2023, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 0709-2023/NQ-HĐQT thông qua việc triển khai chi tiết phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ năm 2023 để đầu tư đóng tàu mới số hiệu HCY-266 phục vụ hoạt động kinh doanh, số lượng dự kiến phát hành 500 trái phiếu kỳ hạn 05 năm, mệnh giá 1 tỷ VND/trái phiếu, lãi suất cố định trong suốt kỳ hạn của trái phiếu là 6%/năm, tài sản đảm bảo là tàu Hải An Bell thuộc sở hữu của Công ty TNHH Vận tải Container Hải An (Công ty con).

Ngày 28/12/2023, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 0612-2023/NQ-HĐQT thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ với ngày phát hành dự kiến là 29/12/2023, giá chuyển đổi là 27.300 VND/Cổ phần và thông qua danh sách 4 nhà đầu tư dự kiến tham gia đợt phát hành này.

Ngày 02/02/2024, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 0202-2024/NQ-HĐQT thông qua kết quả chào bán trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ năm 2023. Theo đó, Công ty đã hoàn thành phân phối tổng số 500 trái phiếu cho 4 nhà đầu tư và đã thu được 500 tỷ VND từ việc phát hành này.

### 24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

#### Ngoại tệ các loại

|                 | Số cuối kỳ   | Số đầu năm   |
|-----------------|--------------|--------------|
| Dollar Mỹ (USD) | 2,226,448.18 | 2,008,339.44 |
| Euro (EUR)      | 256.03       | 258.61       |

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

#### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

##### 1a. Tổng doanh thu

|                                    | <u>Quý 1 năm nay</u>   | <u>Quý 1 năm trước</u> |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu hoạt động khai thác cảng | 108,593,618,526        | 65,114,595,706         |
| Doanh thu hoạt động khai thác tàu  | 720,403,543,109        | 658,048,555,977        |
| Doanh thu hoạt động khác           | 113,077,911,894        | 121,554,606,639        |
| Loại trừ nội bộ                    | (237,973,959,121)      | (189,576,250,952)      |
| <b>Cộng</b>                        | <b>704,101,114,408</b> | <b>655,141,507,370</b> |

##### 1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Tập đoàn còn phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên kết như sau

|   | <u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u> |                  |
|---|--|------------------|
|   | <u>Năm nay</u>                           | <u>Năm trước</u> |
| Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức                               | 976,581,544                              | 1,642,448,252    |
| Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng       | 4,982,711,558                            | 7,232,435,729    |
| Chi nhánh Công ty TNHH vận tải và đại lý vận tải đa phương thức tại TP. Hồ Chí Minh | 13,519,259                               | 53,109,091       |

#### 2. Giá vốn hàng bán

|                            | <u>Quý 1 năm nay</u>   | <u>Quý 1 năm trước</u> |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hoạt động cảng | 65,097,676,893         | 35,269,112,244         |
| Giá vốn của hoạt động tàu  | 681,121,753,761        | 530,655,049,470        |
| Giá vốn dịch vụ khác       | 89,294,023,858         | 85,214,248,461         |
| Loại trừ nội bộ            | (237,656,739,233)      | (188,451,716,405)      |
| <b>Cộng</b>                | <b>597,856,715,279</b> | <b>462,686,693,770</b> |

#### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

|   | <u>Quý 1 năm nay</u>  | <u>Quý 1 năm trước</u> |
|---|-----------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng  | 849,105,719           | 2,357,332,578          |
| Lãi tiền cho vay  | 799,085,789           | -                      |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia   | 4,673,905,419         | -                      |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh   | 2,907,880,549         | 2,258,522,339          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 949,458,783           | 104,000,000            |
| <b>Cộng</b>   | <b>10,179,436,259</b> | <b>4,719,854,917</b>   |



## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

### 4. Chi phí tài chính

|   | <u>Quý 1 năm nay</u>  | <u>Quý 1 năm trước</u> |
|---|-----------------------|------------------------|
| Chi phí lãi vay   | 18,928,496,248        | 19,477,976,845         |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh   | (530,023,052)         | 604,115,727            |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 220,000,000           | 756,758,550            |
| <b>Cộng</b>   | <b>18,618,473,196</b> | <b>20,838,851,122</b>  |

### 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|  | <u>Quý 1 năm nay</u>  | <u>Quý 1 năm trước</u> |
|--|-----------------------|------------------------|
| Chi phí cho nhân viên                          | 20,791,139,297        | 17,850,332,644         |
| Chi phí vật liệu quản lý                       | 564,198,272           | 453,565,126            |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                      | 666,629,750           | 678,084,287            |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định               | 954,203,211           | 565,714,004            |
| Thuế, phí và lệ phí                            | 63,323,127            | 45,201,821             |
| Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi | (52,188,839)          | -                      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 3,614,942,747         | 2,874,011,515          |
| Các chi phí khác                               | 7,595,144,163         | 7,582,981,171          |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>34,197,391,728</b> | <b>30,049,890,568</b>  |

### 6. Thu nhập khác

|  | <u>Quý 1 năm nay</u> | <u>Quý 1 năm trước</u> |
|--|----------------------|------------------------|
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 2,930,376,756        | 1,709,180,519          |
| Tiền bồi thường                          | -                    | 577,735,070            |
| Xử lý công nợ                            | -                    | 20,013                 |
| Thu nhập khác                            | 6,471,247,040        | 103,102,270            |
| <b>Cộng</b>                              | <b>9,401,623,796</b> | <b>2,390,037,872</b>   |

### 7. Chi phí khác

|                           | <u>Quý 1 năm nay</u>  | <u>Quý 1 năm trước</u> |
|---------------------------|-----------------------|------------------------|
| Thuế bị phạt, bị truy thu | 4,379,201,141         | 3,669,280              |
| Xử lý công nợ             | 90,064                | -                      |
| Chi phí khác              | 6,552,397,221         | 90,945,654             |
| <b>Cộng</b>               | <b>10,931,688,426</b> | <b>94,614,934</b>      |

### 8. Lãi trên cổ phiếu

#### 8a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

|   | <u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u> |                  |
|---|--|------------------|
|   | <u>Năm nay</u>                           | <u>Năm trước</u> |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                            | 59,241,900,591                           | 119,018,870,234  |
| Trích quỹ khen thưởng, quỹ HDQT (i)   | (5,091,000,000)                          | (7,325,000,000)  |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                                     | 54,150,900,591                           | 111,693,870,234  |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm | 105,516,881                              | 105,516,881      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   | <b>513</b>                               | <b>1,059</b>     |

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- ① Để phục vụ mục đích trình bày chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay, quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Hội đồng quản trị được tạm tính theo tỷ lệ lần lượt là 4% và 3% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty mẹ và mức trích quỹ tại các Công ty con. Tỷ lệ này được xác định theo mức trích của năm 2023.

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

|   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                    |
|---|-----------------------------------|--------------------|
|   | Năm nay                           | Năm trước          |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm                        | 105,516,881                       | 70,344,667         |
| Ảnh hưởng của trả 35.172.333 cổ tức bằng cổ phiếu ngày 8/8/2023 | -                                 | 35,172,214         |
| <b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ</b>      | <b>105,516,881</b>                | <b>105,516,881</b> |

### 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|----------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                                  | Năm nay                           | Năm trước              |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 233,798,397,657                   | 137,673,198,658        |
| Chi phí nhân công                | 75,877,329,931                    | 58,120,876,323         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 100,350,919,371                   | 93,956,582,612         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 174,578,140,064                   | 147,833,966,865        |
| Chi phí khác                     | 47,449,319,984                    | 55,151,959,880         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>632,054,107,007</b>            | <b>492,736,584,338</b> |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Tập đoàn không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*



## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.6a và V.19a.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

| Kỳ này  | Tiền lương           | Thù lao              | Tiền thưởng        | Cộng                 |
|---|----------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| Ông Vũ Thanh Hải – Chủ tịch HĐQT                          | 378,950,000          | 773,329,966          | 60,000,000         | 1,212,279,966        |
| Ông Nguyễn Ngọc Tuấn – Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc      | 343,830,000          | 659,306,591          | 60,000,000         | 1,063,136,591        |
| Ông Phạm Quang Khánh – Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc  | 242,573,400          | 384,778,844          | 60,000,000         | 687,352,244          |
| Ông Vũ Doãn Hạnh- Phó Tổng Giám đốc                       | 231,450,000          | 325,595,935          |                    | 557,045,935          |
| Bà Trần Thị Thanh Hào - Kế toán trưởng                    | 178,890,000          | 251,458,411          |                    | 430,348,411          |
| Ông Trần Quang Tiến - Thành viên HĐQT                     |                      | 50,000,000           |                    | 50,000,000           |
| Ông Trần Tiến Dũng - Thành viên HĐQT                      |                      | 50,000,000           | 60,000,000         | 110,000,000          |
| Bà Trần Thị Hải Yến - Thành viên HĐQT                     |                      | 90,000,000           | 60,000,000         | 150,000,000          |
| Ông Nguyễn Đức Kiên - Thành viên HĐQT                     |                      | 50,000,000           | 60,000,000         | 110,000,000          |
| Ông Nguyễn Văn Trúc - Thành viên HĐQT                     |                      | 50,000,000           | 60,000,000         | 110,000,000          |
| Bà Nguyễn Thị Vân- Thành viên HĐQT                        |                      | 51,000,000           |                    | 51,000,000           |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Tú - Trưởng Ban kiểm soát             | 15,000,000           | 75,000,000           | 30,000,000         | 120,000,000          |
| Bà Trần Thị Thơm - Thành viên Ban kiểm soát               |                      | 37,000,000           | 30,000,000         | 67,000,000           |
| Ông Bùi Việt Phương - Thành viên Ban kiểm soát            |                      | 18,000,000           | 30,000,000         | 48,000,000           |
| Ông Nguyễn Xuân Lộc - Thành viên Ban kiểm soát            |                      | 18,000,000           |                    | 18,000,000           |
|   | <b>1,390,693,400</b> | <b>2,883,469,747</b> | <b>510,000,000</b> | <b>4,784,163,147</b> |
| Kỳ trước  | Tiền lương           | Thù lao              | Tiền thưởng        | Cộng thu nhập        |
| Ông Vũ Ngọc Sơn – Chủ tịch HĐQT                           | 503,693,846          | 60,000,000           | 918,369,017        | 1,482,062,863        |
| Ông Vũ Thanh Hải – Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc          | 316,630,000          | 60,000,000           | 609,487,406        | 986,117,406          |
| Ông Nguyễn Ngọc Tuấn – Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc | 290,761,800          | 60,000,000           | 717,240,460        | 1,068,002,260        |
| Ông Trần Quang Tiến - Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc  |                      | 60,000,000           | 90,000,000         | 150,000,000          |
| Bà Trần Thị Hải Yến - Thành viên HĐQT                     |                      | 60,000,000           | 90,000,000         | 150,000,000          |
| Bà Nguyễn Thị Vân- Thành viên HĐQT                        | 161,670,000          | 60,000,000           | 198,105,000        | 419,775,000          |
| Ông Phạm Quang Khánh - Phó Tổng Giám đốc                  | 242,573,400          |                      | 309,805,709        | 552,379,109          |

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

|  |                      |                    |                      |
|--|----------------------|--------------------|----------------------|
| Ông Vũ Doãn Hạnh- Phó Tổng Giám đốc            | 230,220,000          | 276,270,609        | 506,490,609          |
| Ông Trần Tiến Dũng - Phó Tổng Giám đốc         |                      |                    |                      |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Tú - Trưởng Ban kiểm soát  | 30,000,000           | 55,000,000         | 85,000,000           |
| Bà Trần Thị Thơm - Thành viên Ban kiểm soát    | 30,000,000           | 36,000,000         | 66,000,000           |
| Ông Nguyễn Xuân Lộc - Thành viên Ban kiểm soát | 30,000,000           | 36,000,000         | 66,000,000           |
| Bà Trần Thị Thanh Hào - Kế toán trưởng         | 148,460,000          | 214,454,088        | 362,914,088          |
|  | <b>1,894,009,046</b> | <b>450,000,000</b> | <b>3,550,732,289</b> |
|  |                      |                    | <b>5,894,741,335</b> |

### 1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

| Bên liên quan khác                                    | Mối quan hệ                                  |
|---|--|
| Công ty TNHH Cảng Hải An                              | Công ty con                                  |
| Công ty TNHH Vận tải Container Hải An                 | Công ty con                                  |
| Công ty TNHH Pan Hải An                               | Công ty con                                  |
| Công ty TNHH liên doanh Zim Hải An                    | Công ty con                                  |
| Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An                | Công ty con của Công ty con                  |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An               | Công ty con của Công ty con                  |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An              | Công ty liên kết                             |
| Công ty Cổ phần vận tải biển An Biên                  | Công ty liên kết của Công ty con             |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà              | Cổ đông lớn cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải đa phương thức | Cùng thành viên quản lý chủ chốt             |
| Công ty TNHH "K" Line Logistic (Việt Nam) Ltd.        | Cùng thành viên quản lý chủ chốt             |
| Công ty cổ phần đầu tư Sao Á D.C                      | Cùng thành viên quản lý chủ chốt             |
| Công ty cổ phần Cung ứng và Dịch vụ kỹ thuật hàng hải | Cùng thành viên quản lý chủ chốt             |
| Công ty TNHH Quĩ TM Holding                           | Cùng thành viên quản lý chủ chốt             |

### Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

|   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này<br>Năm nay | Năm trước      |
|---|--|----------------|
| <b>Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà</b> |  |                |
| Trả cổ tức                                      |  |                |
| Chi phí thuê văn phòng                          | 873,517,518                                  | 893,465,531    |
| Nhận vốn góp BCC                                |  |                |
| Trả lại vốn góp BCC                             |  |                |
| Chia lợi nhuận BCC                              | 1,497,960,346                                | 10,496,547,811 |
| <b>Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An</b>   |  |                |
| Sử dụng dịch vụ                                 | 897,846,724                                  |                |
| Nhận vốn góp theo hợp đồng BCC từ Công ty con   |  |                |
| Chia lợi nhuận BCC cho Công ty con              | 475,368,545                                  | 1,879,972,129  |
| <b>Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An</b>  |  |                |



## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

|  |                |                |
|--|----------------|----------------|
| Sử dụng dịch vụ khai thác cảng từ Công ty con  | 3,838,095,635  |                |
| <b>Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên</b>  |                |                |
| Góp vốn theo hợp đồng BCC vào Công ty liên kết   |                |                |
| Nhận vốn góp theo hợp đồng BCC từ Công ty liên kết   |                |                |
| Chia lợi nhuận BCC cho Công ty liên kết  | 207,936,244    | 382,788,434    |
| Nhận lợi nhuận BCC từ Công ty liên kết   | 14,115,019,941 | 11,904,455,696 |
| Vay bên liên quan  |                |                |
| Trả gốc vay bên liên quan  |                |                |
| Lãi vay phải trả bên liên quan   |                |                |
| <b>Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức</b>                               |                |                |
| Trả cổ tức   |                |                |
| Nhận vốn góp BCC   |                |                |
| Trả góp vốn BCC  |                |                |
| HACT chia lợi nhuận  |                |                |
| Chia lợi nhuận BCC   | 479,912,173    |                |
| Sử dụng dịch vụ  | 6,577,790,375  | 6,276,821,239  |
| Chia lãi   |                | 4,500,000,000  |
| Lãi cho vay  |                |                |
| <b>Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng</b>       |                |                |
| Sử dụng dịch vụ cty liên kết   |                |                |
| HACT sử dụng dịch vụ đại lý  |                |                |
| <b>Chi nhánh Công ty TNHH vận tải và đại lý vận tải đa phương thức tại TP. Hồ Chí Minh</b> |                |                |
| HATS sử dụng dịch vụ   | 32,727,276     | 32,727,273     |
| Sử dụng dịch vụ  |                | 8,058,641,545  |
| <b>Công ty cổ phần đầu tư Sao Á D.C</b>  |                |                |
| Chia lợi nhuận BCC   | 520,092,350    |                |
| Sử dụng dịch vụ  | 5,276,304,880  |                |

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.6, V.15, V.19

## 2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn.

### 2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 1: Hoạt động khai thác tàu.
- Lĩnh vực 2: Hoạt động khai thác cảng.
- Lĩnh vực 3: Hoạt động khác (gồm vận tải đường bộ, dịch vụ đại lý, cho thuê tài sản...).

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

|  | Hoạt động khai thác cảng | Hoạt động khai thác tàu | Các lĩnh vực khác | Loại trừ nội bộ   | Cộng            |
|--|--------------------------|-------------------------|-------------------|-------------------|-----------------|
| Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay                    |                          |                         |                   |                   |                 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 108,593,618,526          | 720,403,543,109         | 113,077,911,894   | (237,973,959,121) | 704,101,114,408 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ              |                          |                         |                   | -                 |                 |

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

|   |                        |                        |                        |                          |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| cấp dịch vụ giữa các bộ phận  |                        |                        |                        |                          | -                      |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>108,593,618,526</b> | <b>720,403,543,109</b> | <b>113,077,911,894</b> | <b>(237,973,959,121)</b> | <b>704,101,114,408</b> |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận   | 43,495,941,633         | 39,281,789,348         | 23,783,888,036         | 1,435,222,224            | 107,996,841,241        |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận  |                        |                        |                        |                          | (34,197,391,728)       |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh   |                        |                        |                        |                          | 73,799,449,513         |
| Doanh thu hoạt động tài chính   |                        |                        |                        |                          | 5,122,121,488          |
| Chi phí tài chính   |                        |                        |                        |                          | (13,561,158,425)       |
| Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết   |                        |                        |                        |                          | 3,236,654,180          |
| Thu nhập khác   |                        |                        |                        |                          | 1,401,623,796          |
| Chi phí khác  |                        |                        |                        |                          | (4,684,130,538)        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  |                        |                        |                        |                          | (17,982,256,878)       |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>   |                        |                        |                        |                          | <b>47,332,303,136</b>  |
| <b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>                                   | <b>1,441,209,125</b>   | <b>23,463,843,532</b>  | <b>-</b>               | <b>-</b>                 | <b>24,905,052,657</b>  |
| <b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>   | <b>55,273,419,934</b>  | <b>101,971,217,746</b> | <b>8,166,652,622</b>   |                          | <b>165,411,290,302</b> |
| <b>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)</b> |                        |                        |                        |                          |                        |
| Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước   |                        |                        |                        |                          |                        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài  | 65,114,595,706         | 658,048,555,977        | 121,554,606,639        | (189,576,250,952)        | 655,141,507,370        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận  |                        |                        |                        |                          |                        |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>65,114,595,706</b>  | <b>658,048,555,977</b> | <b>121,554,606,639</b> | <b>(189,576,250,952)</b> | <b>655,141,507,370</b> |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận   | 29,845,483,462         | 127,393,506,507        | 36,340,358,178         | -1,124,534,547           | 192,454,813,600        |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận  |                        |                        |                        |                          | (30,049,890,568)       |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh   |                        |                        |                        |                          | 162,404,923,032        |
| Doanh thu hoạt động tài chính   |                        |                        |                        |                          | 4,719,854,917          |
| Chi phí tài chính   |                        |                        |                        |                          | (20,838,851,122)       |
| Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết   |                        |                        |                        |                          | 4,438,764,178          |
| Thu nhập khác   |                        |                        |                        |                          | 2,390,037,872          |
| Chi phí khác  |                        |                        |                        |                          | (94,614,934)           |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  |                        |                        |                        |                          | (26,646,083,253)       |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>   |                        |                        |                        |                          |                        |



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN**

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2024**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

|   |                       |                       |                      |                        |
|---|-----------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
| <i>nghiệp</i>   |                       |                       |                      | <u>126,374,030,690</u> |
| <i>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</i>                                   | <u>15,187,462,223</u> | <u>82,572,388,765</u> | <u>1,701,818,182</u> | <u>99,461,669,170</u>  |
| <i>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</i>   | <u>6,054,074,670</u>  | <u>91,134,244,576</u> | <u>8,616,448,373</u> | <u>105,804,767,619</u> |
| <i>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)</i> |                       |                       |                      |                        |

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

|  | <u>Hoạt động khai thác cảng</u> | <u>Hoạt động khai thác tàu</u> | <u>Các lĩnh vực khác</u> | <u>Cộng</u>              |
|--|---------------------------------|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>                      |                                 |                                |                          |                          |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận          | <u>278,321,344,229</u>          | <u>4,539,596,449,689</u>       | <u>573,920,813,577</u>   | 5,391,838,607,495        |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận            |                                 |                                |                          |                          |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận |                                 |                                |                          | 387,695,573,068          |
| <b>Tổng tài sản</b>                    |                                 |                                |                          | <u>5,779,534,180,563</u> |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận      | <u>78,453,418,800</u>           | <u>2,080,551,894,352</u>       | <u>209,472,890,088</u>   | 2,368,478,203,240        |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận        |                                 |                                |                          |                          |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận |                                 |                                |                          | 147,535,440,474          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                |                                 |                                |                          | <u>2,516,013,643,714</u> |
| <b>Số đầu năm</b>                      |                                 |                                |                          |                          |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận          | <u>197,066,256,250</u>          | <u>3,780,612,015,116</u>       | <u>685,411,704,802</u>   | 4,663,089,976,168        |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận            |                                 |                                |                          |                          |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận |                                 |                                |                          | 695,859,381,897          |
| <b>Tổng tài sản</b>                    |                                 |                                |                          | <u>5,358,949,358,065</u> |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận      | <u>45,780,615,787</u>           | <u>1,681,303,646,380</u>       | <u>235,190,121,693</u>   | 1,962,274,383,860        |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận        |                                 |                                |                          |                          |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận |                                 |                                |                          | 225,929,172,522          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                |                                 |                                |                          | <u>2,188,203,556,382</u> |

**2b. Thông tin về khu vực địa lý**

Hoạt động của Tập đoàn chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

---

### 3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lập, ngày 26 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu



Vũ Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hào

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Tuấn